



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

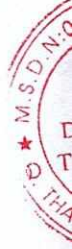
*Quý 1 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,019,416,604,341</b>	<b>1,110,184,421,789</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>8</b>	<b>24,719,750,909</b>	<b>21,865,758,073</b>
1. Tiền	111		24,719,750,909	21,865,758,073
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>542,600,493,307</b>	<b>550,569,853,548</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	528,439,857,700	546,593,507,747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,391,384,218	7,780,642,906
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	3,083,377,329	3,509,828,835
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,314,125,940)	(7,314,125,940)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>433,856,612,893</b>	<b>521,559,928,446</b>
1. Hàng tồn kho	141		443,846,348,427	531,549,663,980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,989,735,534)	(9,989,735,534)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18,239,747,232</b>	<b>16,188,881,722</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	2,721,667,595	894,830,916
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15,496,828,730	15,272,799,899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,250,907	21,250,907
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>161,624,483,815</b>	<b>163,425,001,180</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73,010,303,119</b>	<b>74,408,758,917</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	45,145,070,319	46,543,526,117
- Nguyên giá	222		173,642,281,799	173,642,281,799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(128,497,211,480)	(127,098,755,682)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	27,865,232,800	27,865,232,800
- Nguyên giá	228		30,571,666,000	30,571,666,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,706,433,200)	(2,706,433,200)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34,801,626,759</b>	<b>34,801,626,759</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	34,801,626,759	34,801,626,759
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>24,755,393,577</b>	<b>24,755,393,577</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	25,177,872,461	25,177,872,461
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(422,478,884)	(422,478,884)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29,057,160,360</b>	<b>29,459,221,927</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	29,057,160,360	29,459,221,927
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,181,041,088,156</b>	<b>1,273,609,422,969</b>



NGUỒN VỐN				
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>912,844,999,095</b>	<b>1,015,832,417,961</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>912,844,999,095</b>	<b>1,015,832,417,961</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	391,129,064,021	536,302,944,395
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,687,594,002	8,539,534,844
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1,872,701,175	3,806,531,533
4. Phải trả người lao động	314		8,697,594,002	15,952,024,222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,333,042,956	4,316,855,205
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	24,457,528,472	26,222,267,668
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	479,267,509,440	419,053,295,067
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,399,965,027	1,638,965,027
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>21</b>	<b>268,196,089,061</b>	<b>257,777,005,008</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>268,196,089,061</b>	<b>257,777,005,008</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209,790,000,000	209,790,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209,790,000,000	209,790,000,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41111		209,790,000,000	209,790,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,444,991,780	2,444,991,780
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,961,097,281	45,542,013,228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,542,013,228	8,479,547,241
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,419,084,053	37,062,465,987
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1,181,041,088,156</b>	<b>1,273,609,422,969</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Ninh Thị Thu Hiền

Đặng Thị Dư



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: . VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	418,503,409,356	531,306,928,495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	96,282,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	418,503,409,356	531,210,646,495
4. Giá vốn hàng bán	11		364,772,358,884	471,365,647,577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		53,731,050,472	59,844,998,918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	4,657,148,611	2,898,968,040
7. Chi phí tài chính	22	26	5,800,079,851	9,360,396,034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26	5,483,466,501	8,261,146,261
8. Chi phí bán hàng	25	27	29,893,793,331	32,676,343,281
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	9,149,391,696	8,274,564,213
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		13,544,934,205	12,432,663,430
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		416,863,311	9,046
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(416,863,311)	(9,046)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,128,070,894	12,432,654,384
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2,708,986,841	2,483,012,686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10,419,084,053	9,949,641,698
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		498	473
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Thị Thu Hiền

Đặng Thị Dư



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		13,128,070,894	12,432,654,384
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	2		1,398,455,798	1,517,229,521
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,616,201)	(26,252,233)
- Chi phí lãi vay	6		5,483,466,501	8,261,146,261
- Điều chỉnh khác	7		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>20,002,376,992</b>	<b>22,184,777,933</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4,284,983,606	(57,024,087,112)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		87,703,315,553	89,169,451,379
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(166,191,835,635)	(109,444,106,550)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,424,775,112)	239,339,984
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,423,278,750)	(8,152,041,185)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,000,000,000)	(3,950,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(239,000,000)	(2,158,325,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(64,288,213,346)</b>	<b>(69,134,990,551)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		6,920,695,608	8,806,746,159
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,616,201	26,252,233
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6,928,311,809</b>	<b>8,832,998,392</b>



### III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	308,356,871,278	387,113,979,099
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(248,142,656,905)	(328,581,158,317)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(320,000)	(7,170,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>60,213,894,373</b>	<b>58,525,650,782</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>2,853,992,836</b>	<b>(1,776,341,377)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>21,865,758,073</b>	<b>27,565,489,382</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>24,719,750,909</b>	<b>25,789,148,005</b>

Người lập biểu

Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đặng Thị Dư

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Doãn Liêm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

### 1. Đơn vị báo cáo

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

#### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### (d) Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 bao gồm Văn phòng Công ty, 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc của Công ty

Tên	Thông tin chính
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 00005 ngày 27 tháng 1 năm 2016 với tư cách là một địa điểm kinh doanh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-008 ngày 28 tháng 11 năm 1998 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-013 ngày 25 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-014 ngày 24 tháng 8 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty
* Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký địa điểm kinh doanh 0100108536-016 ngày 5 tháng 4 năm 2010 với tư cách là một chi nhánh của Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 346 nhân viên (1/1/2021: 346 nhân viên)

0108  
ÔNG  
Ổ PH  
ỐC P  
JNG  
CPC  
XUAT

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **(c) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### **(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### **(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và các điều chỉnh do xác định lại giá trị tài sản cố định hóa Công ty được Nhà nước phê duyệt. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa và cật kiến trúc:	20 - 25 năm
- Máy móc và thiết bị:	3 - 6 năm
- Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn:	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 7 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp. Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện phân bổ.

**(ii) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

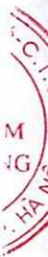
**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được xác định thông qua quá trình cổ phần hóa Công ty và được phân bổ không quá 3 năm kể từ khi Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu).

**(ii) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước được thanh toán một lần và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê đất là từ 33 đến 45 năm.



**(iii) Công cụ dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

**(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc

**(k) Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(l) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

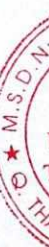
Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.



**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh và tại một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**5. Các thay đổi trong ước tính kế toán**

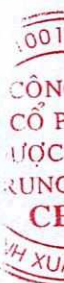
Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

**6. Các khoản mục bất thường**

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

**7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị**

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021



**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31-03-2021 VND	01-01-2021 VND
- Tiền mặt	1,804,839,680	4,155,511,573
- Tiền gửi ngân hàng	22,914,911,229	17,710,246,500
<b>Cộng</b>	<b>24,719,750,909</b>	<b>21,865,758,073</b>

**9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31-03-2021 VND	01-01-2021 VND
a) Công ty liên quan		
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	33,239,774	
Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 2		1,728,483,750
b) Bên thứ ba		
Bệnh viện Trung Ương Thái Nguyên	6,104,462,760	8,313,171,508
Bệnh viện Bạch Mai	22,234,419,940	17,423,674,250
Bệnh viện K	20,652,759,660	13,202,416,800
Viện Huyết Học Truyền Máu Trung Ương	3,118,102,550	1,878,953,950
Bệnh viện Chợ Rẫy	25,145,919,512	30,856,833,364
c) Phải thu của khách hàng khác	451,150,953,504	473,189,974,125
	<b>528,439,857,700</b>	<b>546,593,507,747</b>

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	31-03-2021 VND	01-01-2021 VND
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác	57,111,548	132,693,652
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	1,011,151,689	1,057,329,994
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	441,667,336	225,100,844
Tiền bồi thường từ nhà cung cấp	625,520,881	1,137,886,881
Phải thu ngắn hạn khác	947,925,875	956,817,464
	<b>3,083,377,329</b>	<b>3,509,828,835</b>

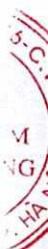
0853  
CÔNG TY  
HẠN  
PH  
ƯC  
CI  
N - T

11. Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	4,085,843,955		81,715,223,310	
- Hàng hóa	439,760,504,472	(9,989,735,534)	449,834,440,670	(9,989,735,534)
	<b>443,846,348,427</b>	<b>(9,989,735,534)</b>	<b>531,549,663,980</b>	<b>(9,989,735,534)</b>

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu kỳ	125,950,549,396	27,044,708,042	17,328,712,232	3,318,312,129	173,642,281,799
- Tăng khác					
Số dư cuối kỳ	125,950,549,396	27,044,708,042	17,328,712,232	3,318,312,129	173,642,281,799
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	87,224,492,752	22,671,206,243	15,115,107,206	2,087,949,481	127,098,755,682
- Khấu hao trong kỳ	678,104,839	406,432,901	205,785,287	108,132,771	1,398,455,798
Số dư cuối kỳ	87,902,597,591	23,077,639,144	15,320,892,493	2,196,082,252	128,497,211,480
<b>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	38,726,056,644	4,373,501,799	2,213,605,026	1,230,362,648	46,543,526,117
- Tại ngày cuối kỳ	38,047,951,805	3,967,068,898	2,007,819,739	1,122,229,877	45,145,070,319



**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu kỳ	27,870,452,800	2,701,213,200	30,571,666,000
- Mua trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	27,870,452,800	2,701,213,200	30,571,666,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
- Khấu hao trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	5,220,000	2,701,213,200	2,706,433,200
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
- Tại ngày đầu kỳ	27,865,232,800		27,865,232,800
- Tại ngày cuối kỳ	27,865,232,800		27,865,232,800

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31-03-2021 VND	01-01-2021 VND
Kho Tân Tạo - CN TP HCM	34,801,626,759	34,801,626,759
Số dư cuối kỳ	34,801,626,759	34,801,626,759



15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2021			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Dược phẩm CPC1 - Hà nội	2,000,000	20,443,659,675	(*)	
Công ty CP Hóa - Dược phẩm MEKOPHAR	60,984	2,790,867,722	(*)	(260,031,722)
Công ty CP Dược phẩm Hà Tĩnh	99,825	971,029,662	(*)	(162,447,162)
Công ty CP Dược phẩm TV.PHARM	17,600	300,659,375	(*)	
Công ty CP Dược phẩm TƯ VIDIPHA	18,000	472,871,724	(*)	
Công ty CP Dược và Dịch vụ TM Tuyên Quang	18,000	197,784,303	(*)	
Công ty TNHH SANOFI-AVENTIS Việt Nam	10	1,000,000	(*)	
		25,177,872,461		(422,478,884)

16. Chi phí trả trước

	Ngắn hạn	Dài hạn		Cộng VND
	Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc/chi phí mua CCDC VND	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí sửa chữa TSCĐ VND	
- Số dư đầu kỳ	894,830,916	29,018,971,927	440,250,000	29,459,221,927
- Tăng trong kỳ	2,410,835,544			
- Phân bổ trong kỳ	(583,998,865)	(255,311,567)	(146,750,000)	(402,061,567)
<b>Cộng</b>	<b>2,721,667,595</b>	<b>28,763,660,360</b>	<b>293,500,000</b>	<b>29,057,160,360</b>

1001  
CÔNG  
CỔ P  
ƯỚC  
RUNG  
CH  
NH XU

**Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán tại ngày 31/03/2021**

**Mẫu số: B09-DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Phải trả người bán**

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty liên quan		
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	5,744,109,588	4,730,265,561
Bên thứ ba		
Công ty TNHH B.Braun Việt nam	62,706,079,969	85,827,641,816
Ever Neuro Pharma GMBH	6,250,719,260	14,618,393,605
Polpharma S.A. Pharmaceutical Works	25,289,693,650	24,471,441,342
Các nhà cung cấp khác	291,138,461,554	406,655,202,071
	391,129,064,021	536,302,944,395

**18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01-01-2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ VND	31-03-2021 VND
- Thuế giá trị gia tăng	1,215,186,404	34,579,425,405	(34,961,091,621)	833,520,188
- Thuế xuất nhập khẩu		441,666,451	(441,666,451)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	943,911,194	2,708,986,841	(3,000,000,000)	652,898,035
- Thuế thu nhập cá nhân	1,626,183,028	937,696,428	(2,198,847,411)	365,032,045
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		9,000,000	(9,000,000)	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		416,863,311	(416,863,311)	
<b>Cộng</b>	<b>3,785,280,626</b>	<b>39,093,638,436</b>	<b>(41,027,468,794)</b>	<b>1,851,450,268</b>
Trong đó:				
<i>Thuế phải nộp</i>	3,806,531,533			1,872,701,175
<i>Thuế phải thu</i>	(21,250,907)			(21,250,907)

085  
 CÔNG TY CỔ PHẦN  
 DƯỢC PHẨM  
 TRUNG ƯƠNG  
 CPC1  
 HÀ NỘI



**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	37,801,320	75,626,420
Phải trả hàng ủy thác	6,711,760,603	7,516,168,563
Cổ tức phải trả	158,620,600	158,940,600
Phải trả ngắn hạn khác	17,549,345,949	18,471,532,085
	24,457,528,472	26,222,267,668

**20. Vay ngắn hạn**

	01-01-2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ		Biến động trong kỳ		31-03-2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND	
	419,053,295,067	308,356,871,278	(248,142,656,905)	479,267,509,440		

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (v)	VND	4.8%		1,509,885,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - CN Thăng Long (ii)	VND	4.7%- 4.8%	130,486,087,717	104,633,528,374
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam - Chi Nhánh Đông Đô (iii)	VND	4.8%	23,396,154,620	28,217,191,685
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	VND	4.7%- 5.1%	58,127,478,099	37,258,788,734
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình (i)	VND	4.8%- 5.1%	51,799,261,437	93,533,466,885
NH TMCP QUÂN ĐỘI (MB) – CN SỞ GIAO DỊCH 2	VND	4.7%	16,093,851,846	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam-CN Tân Bình (iii)	USD	4.8%	104,902,603,028	90,094,785,689
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở Giao Dịch (VND) (i)	VND	4.9%	40,725,072,693	6,740,048,700
Vay cá nhân	VND	6.0%	53,737,000,000	57,065,600,000

(i) Tín chấp

(ii) Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho tại kho 356A đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội

(iii) Các khoản phải thu liên quan đến hàng hóa thương mại được mua từ nguồn vốn vay

(iv) Tài sản trên đất tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

(v) Tài sản gắn liền với đất tại số 356A đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối và các quỹ VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	209,790,000,000	2,444,991,780	45,542,013,228	257,777,005,008
Lợi nhuận thuần trong kỳ			10,419,084,053	10,419,084,053
Phân bổ vào các quỹ		-		
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi		-		
Cổ tức				
Biến động khác				
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2021	209,790,000,000	2,444,991,780	55,961,097,281	268,196,089,061

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	20,979,000	209,790,000,000	20,979,000	209,790,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	20,979,000	209,790,000,000	20,979,000	209,790,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10,000VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty

<i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>20,979,000</i>	<i>209,790,000,000</i>	<i>20,979,000</i>	<i>209,790,000,000</i>
Tổng Công ty Dược VN - Công ty cổ phần	13,721,550	137,215,500,000	13,721,550	137,215,500,000
Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà nội	3,000,000	30,000,000,000	3,000,000	30,000,000,000
Cổ đông khác	4,257,450	42,574,500,000	4,257,450	42,574,500,000



23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

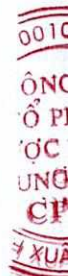
	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	18,844,700,239	19,674,902,927

(b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	35,171	815,797,384	36,803	853,636,093
EUR	16,384	476,527,264	16,251	472,663,825
		<u>1,292,324,648</u>		<u>1,326,299,918</u>

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-03-2021 VND	Từ ngày 01-01-2020 đến ngày 31-03-2020 VND
Tổng doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	415,900,736,066	521,947,577,194
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,602,673,290	9,359,351,301
	<u>418,503,409,356</u>	<u>531,306,928,495</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại		(96,282,000)
<b>Doanh thu thuần</b>	<u><b>418,503,409,356</b></u>	<u><b>531,210,646,495</b></u>



**25. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

	Từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-03-2021 VND	Từ ngày 01-01-2020 đến ngày 31-03-2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,616,201	8,652,233
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		17,600,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,649,532,410	2,656,534,401
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		216,181,406
<b>Cộng</b>	<b>4,657,148,611</b>	<b>2,898,968,040</b>

**26. Chi phí tài chính (Mã số 22)**

	Từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-03-2021 VND	Từ ngày 01-01-2020 đến ngày 31-03-2020 VND
- Lãi tiền vay	5,483,466,501	8,261,146,261
- Lỗ chênh lệch tỷ giá tỷ giá đã thực hiện	316,613,350	1,099,249,773
<b>Cộng</b>	<b>5,800,079,851</b>	<b>9,360,396,034</b>

**27. Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-03-2021 VND	Từ ngày 01-01-2020 đến ngày 31-03-2020 VND
Chi phí nhân viên	14,000,086,013	12,898,234,149
Chi phí vật liệu, bao bì	2,429,835,675	1,399,429,859
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,398,455,798	1,502,369,261
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,872,492,038	11,993,709,495
Chi phí bán hàng khác	3,192,923,807	4,882,600,517
<b>Cộng</b>	<b>29,893,793,331</b>	<b>32,676,343,281</b>

1853  
 TỶ  
 IAN  
 PHA  
 UDI  
 CI  
 N=V

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-03-2021 VND	Từ ngày 01-01-2020 đến ngày 31-03-2020 VND
Chi phí nhân viên	3,278,079,878	4,808,110,650
Chi phí thuê đất	255,311,567	255,311,567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,119,014,469	2,633,564,891
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,496,985,782	577,577,105
<b>Cộng</b>	<b>9,149,391,696</b>	<b>8,274,564,213</b>

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-03-2021 VND	Từ ngày 01-01-2020 đến ngày 31-03-2020 VND
- Chi phí mua hàng hóa để bán	367,202,194,559	472,765,077,436
- Chi phí nhân công	17,278,165,891	17,706,344,799
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,398,455,798	1,517,229,521
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,991,506,507	14,627,274,386
- Chi phí khác bằng tiền	7,375,056,831	7,100,058,788



30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-03-2021 VND	Từ ngày 01-01-2020 đến ngày 31-03-2020 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	13,128,070,894	12,432,654,384
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,708,986,841	2,483,012,686

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ ngày 01-01-2021 đến ngày 31-03-2021 VND	Từ ngày 01-01-2020 đến ngày 31-03-2020 VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	13,128,070,894	12,432,654,384
- Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	2,625,614,179	2,486,530,877
- Các khoản điều chỉnh tăng/giảm thuế TNDN		
'- Thu nhập không bị tính thuế		(3,520,000)
'- Chi phí không được khấu trừ thuế	83,372,662	1,809
- Thuế TNDN	2,708,986,841	2,483,012,686



**31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	122,048,110	435,673,218
Mua hàng hóa và dịch vụ	2,849,165,846	8,433,939,927
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 – Pharbaco</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	300,000,000	615,000,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	1,129,854,000	-
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	187,500,000	1,478,625,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	2,067,268,800	1,937,398,852
<b>Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	375,000,000
Mua hàng hóa và dịch vụ	977,886,000	1,556,428,000

**Thu nhập của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát**

Tên	Chức vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Phạm Đức Thọ	Chủ tịch HĐQT, Phó tổng giám đốc	185,692,074	228,793,673
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	231,112,746	275,223,184
Ông Công Việt Hải	Thành viên HĐQT		15,000,000
Ông Lê Nam Thắng	Thành viên HĐQT	15,000,000	15,000,000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	15,000,000	15,000,000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT	15,000,000	
Ban Kiểm soát	Ban Kiểm soát	147,966,872	175,306,934
<b>Tổng cộng</b>		<b>609,771,692</b>	<b>724,323,791</b>

Người lập biểu



Ninh Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Dư



Ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Doãn Liêm

